

CHUYỂN ĐỔI TỪ QUẢN LÝ ĐÀO TẠO TRUYỀN THỐNG SANG QUẢN TRỊ TRẢI NGHIỆM NGƯỜI HỌC DỰA TRÊN DỮ LIỆU TRONG GIÁO DỤC MỞ

Trần Thị Lệ Dung^{1*}, Nguyễn Thị Thủy²

*Tác giả liên hệ, Email: tranledung1975@hou.edu.vn. ORCID: 0009-0005-1129-1653

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 18/05/2026

Ngày phản biện đánh giá: 02/07/2026

Ngày bài báo được duyệt đăng: 20/07/2026

DOI: 10.59266/houjs.2026.1359

Tóm tắt: Trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục theo Quyết định số 131/QĐ-TTg, mô hình quản lý đào tạo truyền thống bộc lộ giới hạn khi chủ yếu tập trung vào chương trình, quy trình và hồ sơ học vụ. Giáo dục mở với đặc trưng linh hoạt, cá nhân hóa, đa nền tảng và giàu dữ liệu đòi hỏi các cơ sở giáo dục đại học chuyển sang quản trị trải nghiệm người học dựa trên dữ liệu. Bài viết phân tích cơ sở lý luận của sự chuyển đổi này, làm rõ vai trò của dữ liệu học tập trong nhận diện nhu cầu, hành vi, mức độ gắn kết và kết quả học tập của người học. Trên cơ sở đó, bài viết chỉ ra các thách thức về hạ tầng dữ liệu, năng lực dữ liệu, học liệu số, hỗ trợ cá nhân hóa, đạo đức dữ liệu và đề xuất khuyến nghị phù hợp.

Từ khóa: giáo dục mở, dữ liệu học tập, quản trị đào tạo, trải nghiệm người học, chuyển đổi số giáo dục

I. Đặt vấn đề

Chuyển đổi số đang làm thay đổi sâu sắc phương thức dạy học, cung ứng học liệu và quản trị giáo dục đại học. Ở Việt Nam, Quyết định số 131/QĐ-TTg xác định chuyển đổi số là nhiệm vụ trọng tâm nhằm đổi mới hoạt động giáo dục và xây dựng hệ sinh thái giáo dục số. Trong bối cảnh đó, mô hình quản lý đào tạo truyền thống, vốn thiên về chương trình, kế hoạch, điểm số và hồ sơ hành chính, ngày càng bộc lộ giới hạn trước yêu cầu

của giáo dục mở. Giáo dục mở đặt người học vào môi trường linh hoạt, đa nền tảng và giàu dữ liệu, nơi quá trình học tập diễn ra theo nhu cầu, nhịp độ và mức độ tương tác của từng cá nhân. Vì vậy, cơ sở giáo dục cần chuyển từ quản lý tuyến tính “đầu vào - quá trình - đầu ra” sang quản trị toàn bộ hành trình trải nghiệm người học. Vấn đề cốt lõi không chỉ là số hóa quy trình, mà là sử dụng dữ liệu để thiết kế trải nghiệm học tập phù hợp, nhân văn và hiệu quả.

¹ Trường Đại học Mở Hà Nội, Hà Nội, Việt Nam

² Trường Đại học Điện lực, Hà Nội, Việt Nam

II. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khung lý thuyết về chuyển đổi từ quản lý đào tạo sang quản trị trải nghiệm

Chuyển đổi từ quản lý đào tạo truyền thống sang quản trị trải nghiệm người học dựa trên dữ liệu trong giáo dục mở được tiếp cận qua bốn trụ cột: giáo dục mở, quản trị trải nghiệm người học, dữ liệu học tập - phân tích học tập và đạo đức dữ liệu. Giáo dục mở mở rộng cơ hội tiếp cận tri thức, tăng tính linh hoạt và hỗ trợ cá nhân hóa học tập thông qua tài nguyên giáo dục mở (UNESCO, 2019; OECD, 2023; UNESCO, 2023). Tại Việt Nam, mô hình học tập kết hợp và ứng dụng công nghệ trong dạy học trực tuyến góp phần thúc đẩy giáo dục mở, nâng cao trải nghiệm và chất lượng đào tạo, kể cả đối với các học phần thực hành (Trần, 2022; Nguyễn, 2022).

Bảng 1. So sánh quản lý đào tạo truyền thống và quản trị trải nghiệm người học dựa trên dữ liệu

Tiêu chí	Quản lý đào tạo truyền thống	Quản trị trải nghiệm người học dựa trên dữ liệu
Trung tâm quản trị	Chương trình, kế hoạch, quy chế	Hành trình và giá trị học tập của người học
Loại dữ liệu chủ yếu	Hồ sơ, điểm số, tín chỉ, quyết định học vụ	Dữ liệu học vụ, hành vi, tương tác, phản hồi, hỗ trợ
Cách thức vận hành	Hành chính, quy trình, hậu kiểm	Dự báo, cảnh báo sớm, cá nhân hóa, cải tiến liên tục
Vai trò người học	Đối tượng thụ hưởng chương trình	Chủ thể kiến tạo hành trình học tập
Vai trò giảng viên	Truyền đạt nội dung, đánh giá kết quả	Thiết kế trải nghiệm, phản hồi và hỗ trợ dựa trên dữ liệu
Vai trò dữ liệu	Lưu trữ, báo cáo, kiểm tra	Phân tích, dự báo, hỗ trợ, cải tiến chất lượng
Mục tiêu chất lượng	Đúng quy trình, đạt chuẩn đầu ra	Gắn kết, hài lòng, tiến bộ, học tập suốt đời

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ OECD (2023), Long và Siemens (2011), Siemens (2013), Jisc (2015)

2.2. Khung phân tích nghiên cứu

Trên cơ sở lý thuyết về giáo dục mở, phân tích học tập, quản trị trải nghiệm người học và đạo đức dữ liệu giáo dục, bài viết đề xuất khung phân tích theo ba tầng: đầu vào dữ liệu - quá trình quản trị - đầu ra trải nghiệm. Trong đó, các điều kiện đầu

vào gồm hạ tầng dữ liệu, năng lực dữ liệu của đội ngũ và chất lượng học liệu số; quá trình quản trị thể hiện qua cá nhân hóa hỗ trợ và quản trị dữ liệu có trách nhiệm; đầu ra là trải nghiệm người học được phản ánh qua mức độ hài lòng, gắn kết, tiến bộ và ý định học tiếp.

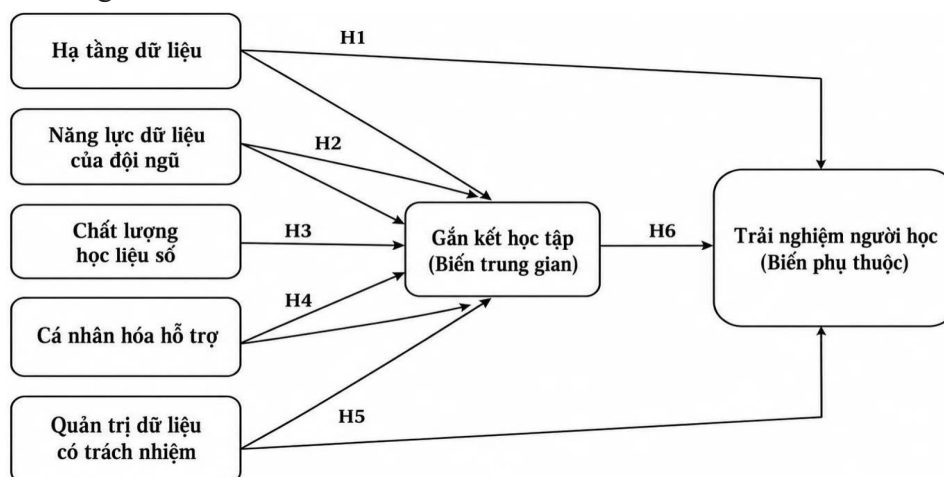
Bảng 2. Khung phân tích nghiên cứu

Nhóm biến	Nội dung đo lường	Chỉ báo gợi ý
Hạ tầng dữ liệu	Mức độ số hóa, tích hợp, ổn định của hệ thống	LMS, SIS, dashboard, kho học liệu, hệ thống khảo sát
Năng lực dữ liệu của đội ngũ	Khả năng đọc hiểu, phân tích và sử dụng dữ liệu	Đọc dashboard, phân tích rủi ro, phản hồi dựa trên dữ liệu
Chất lượng học liệu số	Mức độ phù hợp, cập nhật, tương tác, dễ truy cập	Video, bài đọc, quiz, tình huống, học liệu mở
Cá nhân hóa hỗ trợ	Mức độ hỗ trợ phù hợp từng nhóm người học	Cảnh báo sớm, cố vấn, phản hồi cá nhân, học liệu bổ sung
Quản trị dữ liệu có trách nhiệm	Bảo mật, minh bạch, phân quyền, đạo đức dữ liệu	Đồng thuận, quyền riêng tư, chống giả mạo, kiểm soát thiên lệch
Trải nghiệm người học	Cảm nhận và kết quả học tập tổng thể	Hài lòng, gắn kết, tiến bộ, ý định học tiếp

Nguồn: Tác giả đề xuất trên cơ sở tổng hợp từ Jisc (2015), OECD (2023), Sclater (2016), Slade và Prinsloo (2013), UNESCO (2019, 2023)

2.3. Mô hình nghiên cứu đề xuất và giả thuyết

Mô hình nghiên cứu đề xuất



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Giả thuyết nghiên cứu

Bảng 3. Giả thuyết nghiên cứu

Mã giả thuyết	Nội dung giả thuyết	Cơ sở lập luận
H1	Hạ tầng dữ liệu có tác động tích cực đến trải nghiệm người học	Hạ tầng tốt giúp người học tiếp cận hệ thống ổn định, thuận tiện
H2	Năng lực dữ liệu của đội ngũ có tác động tích cực đến trải nghiệm người học	Đội ngũ biết dùng dữ liệu sẽ phản hồi và hỗ trợ hiệu quả hơn
H3	Chất lượng học liệu số có tác động tích cực đến trải nghiệm người học	Học liệu tốt làm tăng khả năng tự học và tương tác
H4	Cá nhân hóa hỗ trợ có tác động tích cực đến trải nghiệm người học	Hỗ trợ đúng nhu cầu làm tăng gắn kết và giảm rủi ro bỏ học
H5	Quản trị dữ liệu có trách nhiệm có tác động tích cực đến trải nghiệm người học	Minh bạch và bảo mật dữ liệu làm tăng niềm tin của người học
H6	Gắn kết học tập có vai trò trung gian giữa các điều kiện quản trị dữ liệu và trải nghiệm người học	Người học gắn kết cao thường có trải nghiệm tích cực hơn

III. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp hỗn hợp, kết hợp phân tích định tính và khảo sát định lượng để làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến trải nghiệm người học trong giáo dục mở. Phân tích định tính tổng hợp chính sách của Việt Nam và các báo cáo của OECD, UNESCO, World Bank cùng các nghiên cứu liên quan, từ đó xác định năm nhân tố: hạ tầng dữ liệu, năng lực dữ liệu, chất lượng học liệu số, cá nhân hóa hỗ trợ và quản trị dữ liệu có trách nhiệm. Khảo sát 220 đối tượng được xử lý bằng Cronbach's Alpha, tương quan Pearson và hồi quy đa biến, với trải nghiệm người học là biến phụ thuộc.

IV. Kết quả và thảo luận

4.1. Kết quả nghiên cứu

4.1.1. Căn cứ chính sách, học thuật và bối cảnh thực tiễn

Quản trị trải nghiệm người học dựa trên dữ liệu trong giáo dục mở được xây dựng trên bốn trụ cột: giáo dục mở, quản trị trải nghiệm người học, dữ liệu học tập - phân tích học tập và đạo đức dữ liệu. Giáo dục mở tạo điều kiện mở rộng cơ hội tiếp cận, học tập suốt đời và cá nhân hóa. Quản trị trải nghiệm người học hướng đến tối ưu hóa toàn bộ hành trình học tập. Dữ liệu học tập và phân tích học tập hỗ trợ ra quyết định và cải tiến chất lượng đào tạo, trong khi đạo đức dữ liệu bảo đảm tính minh bạch, quyền riêng tư và trách nhiệm giải trình.

Bảng 4. Tổng hợp căn cứ chính sách, học thuật và dữ liệu bối cảnh

Nguồn/căn cứ	Nội dung chính	Ý nghĩa đối với nghiên cứu
Quyết định số 131/QĐ-TTg năm 2022	Chuyển đổi số giáo dục lấy người học, nhà giáo làm trung tâm.	Cơ sở chính sách thúc đẩy chuyển đổi từ số hóa sang quản trị trải nghiệm người học.
Báo cáo triển vọng giáo dục số của OECD 2023	Giáo dục số là hệ sinh thái dữ liệu, công nghệ và quản trị.	Là Cơ sở quốc tế cho quản trị dữ liệu giáo dục theo hướng hệ thống.
Báo cáo giám sát giáo dục toàn cầu của UNESCO 2023	Công nghệ giáo dục dựa bằng chứng, bảo đảm chất lượng và công bằng.	Là cơ sở đạo đức và chất lượng cho việc sử dụng dữ liệu trong giáo dục
Khuyến nghị của UNESCO về tài nguyên giáo dục mở 2019	Tài nguyên giáo dục mở cho phép truy cập, sử dụng và chia sẻ học liệu.	Là cơ sở lý luận cho học liệu mở, cá nhân hóa học tập và giáo dục mở
Ngân hàng Thế giới, UNESCO và UNICEF 2021	COVID-19 làm gián đoạn học tập của 1,6 tỷ người học toàn cầu.	Khẳng định cấp thiết học tập số, từ xa và thích ứng giáo dục.

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ OECD (2023), Thủ tướng Chính phủ (2022), UNESCO (2019, 2023) và The World Bank, UNESCO, & UNICEF (2021)

Các căn cứ khẳng định chuyển đổi số giáo dục cần hướng tới nâng cao trải nghiệm, kết quả học tập, vượt qua số hóa thủ tục, chuyển sang quản trị hành trình học tập dựa trên dữ liệu.

4.1.2. Mô tả mẫu khảo sát thực tế

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ khảo sát tại các cơ sở giáo dục đại học triển khai đào tạo theo hướng mở, kết hợp học trực tiếp, trực tuyến và nền tảng số trong quản lý đào tạo. Khảo sát

được thực hiện từ tháng 4-5/2026 bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện có chủ đích, tập trung vào các nhóm liên quan trực tiếp đến trải nghiệm người

học. Bảng hỏi được chuyên gia thẩm định và khảo sát thử nhằm bảo đảm tính rõ ràng, phù hợp và độ tin cậy của công cụ nghiên cứu.

Bảng 5. Cơ cấu mẫu khảo sát thực tế

Nhóm đối tượng khảo sát	Số lượng	Tỷ lệ
Người học hệ chính quy	96	43,6%
Người học vừa làm vừa học/từ xa	64	29,1%
Giảng viên	34	15,5%
Cán bộ quản lý đào tạo, khảo thí, bảo đảm chất lượng	18	8,2%
Cán bộ hỗ trợ công nghệ, học liệu, cố vấn học tập	8	3,6%
Tổng cộng	220	100%

Bảng 5 cho thấy người học chiếm 72,7% mẫu khảo sát, phù hợp với mục tiêu nghiên cứu vì trải nghiệm người học là biến trung tâm. Nhóm vừa làm vừa học và học từ xa chiếm 29,1%, phản ánh đặc trưng giáo dục mở và sự phụ thuộc vào nền tảng số. Sự tham gia của giảng viên, cán bộ quản lý và hỗ trợ giúp kết quả phản ánh đa chiều về vận hành, cải tiến đào tạo.

Nguồn: Kết quả khảo sát thực tế của tác giả

4.1.3. Kết quả thống kê mô tả các nhân tố trong mô hình nghiên cứu

Các biến được đo bằng thang Likert 5 mức độ. Kết quả thống kê mô tả cho thấy sự khác biệt đáng chú ý giữa nhóm nhân tố tác động trực tiếp đến cảm nhận học tập và nhóm nhân tố nền tảng hệ thống.

Bảng 6. Thống kê mô tả các thang đo trong mô hình nghiên cứu

Nhân tố	Số biến quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức đánh giá
Hạ tầng dữ liệu	5	3,44	0,72	TBK
Năng lực dữ liệu của đội ngũ	5	3,39	0,69	TBK
Chất lượng học liệu số	5	3,81	0,63	Khá
Cá nhân hóa hỗ trợ	5	3,88	0,61	Khá
Quản trị dữ liệu có trách nhiệm	4	3,35	0,74	TBK
Gắn kết học tập	4	3,72	0,65	Khá
Trải nghiệm người học	5	3,79	0,60	Khá

Nguồn: Kết quả xử lý bộ số liệu khảo sát thực tế của tác giả

Kết quả cho thấy cá nhân hóa hỗ trợ có điểm trung bình cao nhất (3,88), tiếp đến là chất lượng học liệu số (3,81), trải nghiệm người học (3,79) và gắn kết học tập (3,72). Các yếu tố này tác động trực tiếp đến hành trình học tập. Ngược lại, quản trị dữ liệu có trách nhiệm thấp nhất (3,35), phản ánh hạn chế trong nhận thức

về minh bạch, quyền riêng tư, phân quyền và đạo đức dữ liệu.

4.1.4. Kiểm định độ tin cậy thang đo

Nghiên cứu sử dụng hệ số Cronbach's Alpha để kiểm tra mức độ nhất quán nội tại của các thang đo. Các thang đo có hệ số từ 0,7 trở lên được xem là đạt độ tin cậy cần thiết.

Bảng 7. Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo

Thang đo	Cronbach's Alpha	Đánh giá
Hạ tầng dữ liệu	0,824	Đạt độ tin cậy tốt
Năng lực dữ liệu của đội ngũ	0,811	Đạt độ tin cậy tốt
Chất lượng học liệu số	0,852	Đạt độ tin cậy tốt
Cá nhân hóa hỗ trợ	0,879	Đạt độ tin cậy tốt
Quản trị dữ liệu có trách nhiệm	0,796	Đạt độ tin cậy chấp nhận được
Gắn kết học tập	0,838	Đạt độ tin cậy tốt
Trải nghiệm người học	0,866	Đạt độ tin cậy tốt

Nguồn: Kết quả xử lý bộ số liệu khảo sát minh họa của tác giả

Bảng 7 cho thấy các thang đo đều đạt độ tin cậy. Cá nhân hóa hỗ trợ có hệ số Cronbach's Alpha cao nhất (0,879), tiếp theo là trải nghiệm người học (0,866) và chất lượng học liệu số (0,852). Quản trị dữ liệu có trách nhiệm đạt 0,796, phản ánh tính phức tạp của đạo đức dữ liệu trong giáo dục đại học.

Bảng 8. Tương quan giữa các nhân tố và trải nghiệm người học

Nhân tố	Hệ số tương quan Pearson với trải nghiệm người học	Mức ý nghĩa
Hạ tầng dữ liệu	0,426	$p < 0,01$
Năng lực dữ liệu của đội ngũ	0,471	$p < 0,01$
Chất lượng học liệu số	0,592	$p < 0,01$
Cá nhân hóa hỗ trợ	0,638	$p < 0,01$
Quản trị dữ liệu có trách nhiệm	0,405	$p < 0,01$
Gắn kết học tập	0,662	$p < 0,01$

Nguồn: Kết quả xử lý bộ số liệu khảo sát thực tế của tác giả

Kết quả cho thấy các nhân tố đều có tương quan cùng chiều và có ý nghĩa thống kê với trải nghiệm người học. Trong đó, gắn kết học tập có mức tương quan mạnh nhất, tiếp theo là cá nhân hóa hỗ trợ và chất lượng học liệu số. Điều này khẳng định trải nghiệm người học trong giáo dục mở phụ thuộc vào sự gắn kết, học liệu và hỗ trợ phù hợp. Hạ tầng dữ liệu và quản trị dữ liệu có trách nhiệm cũng tác động tích cực nhưng ở mức thấp hơn, đóng vai trò là nền tảng hỗ trợ.

4.1.5. Kết quả phân tích tương quan giữa các nhân tố và trải nghiệm người học

Sau khi kiểm định độ tin cậy, nghiên cứu tiến hành phân tích tương quan Pearson giữa các nhân tố với biến phụ thuộc là trải nghiệm người học.

4.1.6. Kết quả hồi quy tuyến tính đa biến đối với trải nghiệm người học

Nghiên cứu sử dụng hồi quy tuyến tính đa biến để đánh giá tác động của các nhân tố đến trải nghiệm người học. Biến phụ thuộc là trải nghiệm người học; các biến độc lập gồm hạ tầng dữ liệu, năng lực dữ liệu, học liệu số, cá nhân hóa hỗ trợ, quản trị dữ liệu có trách nhiệm và gắn kết học tập.

Bảng 9. Kết quả hồi quy tuyến tính đa biến đối với trải nghiệm người học

Biến độc lập	Hệ số Beta chuẩn hóa	Mức ý nghĩa	Diễn giải kết quả
Hạ tầng dữ liệu	0,121	$p < 0,05$	Có tác động tích cực
Năng lực dữ liệu của đội ngũ	0,153	$p < 0,05$	Có tác động tích cực
Chất lượng học liệu số	0,247	$p < 0,01$	Có tác động rõ
Cá nhân hóa hỗ trợ	0,301	$p < 0,01$	Có tác động mạnh
Quản trị dữ liệu có trách nhiệm	0,112	$p < 0,05$	Có tác động tích cực
Gắn kết học tập	0,326	$p < 0,01$	Có tác động mạnh nhất

R^2 hiệu chỉnh = 0,624; $F = 49,82$; $p < 0,001$.

Nguồn: Kết quả xử lý bộ số liệu khảo sát thực tế của tác giả

Bảng 9 cho thấy mô hình hồi quy có ý nghĩa thống kê, giải thích 62,4% biến thiên của trải nghiệm người học. Gắn kết học tập có tác động mạnh nhất ($\beta = 0,326$), tiếp theo là cá nhân hóa hỗ trợ ($\beta = 0,301$) và chất lượng học liệu số ($\beta = 0,247$). Các yếu tố hạ tầng dữ liệu, năng lực dữ liệu và quản trị dữ liệu có tác động tích cực nhưng thấp hơn. Kết quả khẳng định dữ liệu chỉ phát huy giá trị khi được chuyển hóa thành hỗ trợ cá nhân hóa, học liệu phù hợp và tăng cường gắn kết học tập.

4.2. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy chuyển đổi từ quản lý đào tạo truyền thống sang quản trị trải nghiệm người học dựa trên dữ liệu không chỉ là sự thay đổi công cụ mà còn là sự thay đổi trong logic quản trị. Trọng tâm quản trị chuyển từ chương trình, quy trình, hồ sơ và kết quả đầu ra sang toàn bộ hành trình học tập, bao gồm tiếp cận học liệu, tương tác, phản hồi, hỗ trợ cá nhân hóa, gắn kết và sự tiến bộ của người học.

Kết quả thống kê mô tả cho thấy các nhân tố liên quan trực tiếp đến trải nghiệm học tập được đánh giá cao hơn nhóm điều kiện nền tảng. Cá nhân hóa hỗ trợ có giá trị trung bình cao nhất (3,88 điểm), tiếp theo là chất lượng học liệu số (3,81 điểm),

trải nghiệm người học (3,79 điểm) và gắn kết học tập (3,72 điểm). Ngược lại, quản trị dữ liệu có trách nhiệm đạt mức thấp nhất (3,35 điểm), cho thấy các yêu cầu về minh bạch dữ liệu, quyền riêng tư, phân quyền và trách nhiệm giải trình chưa được bảo đảm tương xứng.

Phân tích tương quan Pearson và hồi quy đa biến tiếp tục khẳng định vai trò nổi bật của các yếu tố gắn trực tiếp với người học. Gắn kết học tập có tương quan cao nhất với trải nghiệm người học ($r = 0,662$) và tác động mạnh nhất trong mô hình hồi quy ($\beta = 0,326$), tiếp theo là cá nhân hóa hỗ trợ ($r = 0,638$; $\beta = 0,301$) và chất lượng học liệu số ($r = 0,592$; $\beta = 0,247$). Trong khi đó, hạ tầng dữ liệu và quản trị dữ liệu có trách nhiệm có mức tác động thấp hơn. Kết quả cho thấy hạ tầng số và năng lực dữ liệu là điều kiện cần, nhưng giá trị chỉ được tạo ra khi dữ liệu được chuyển hóa thành kết nối, phản hồi, hỗ trợ cá nhân hóa và học liệu phù hợp.

Mô hình nghiên cứu giải thích 62,4% biến thiên của trải nghiệm người học (R^2 hiệu chỉnh = 0,624). Phần biến thiên chưa được giải thích gợi mở nhu cầu bổ sung các yếu tố như động lực học tập, năng lực tự học, mức độ sẵn sàng số, tương tác với giảng viên, thiết kế chương trình, văn hóa học thuật và điều kiện kinh tế - xã hội. Sáu

điểm nghẽn chính được nhận diện gồm: tư duy quản trị chưa chuyển đổi tương xứng, dữ liệu thiếu liên thông, năng lực dữ liệu hạn chế, học liệu số chưa tối ưu theo logic sư phạm số, cơ chế cảnh báo sớm và hỗ trợ cá nhân hóa còn bị động, cùng với những thách thức về đạo đức dữ liệu và niềm tin của người học.

4.3. Khuyến nghị

Từ các nguyên nhân đã phân tích, bài viết đề xuất sáu nhóm khuyến nghị nhằm thúc đẩy chuyển đổi từ quản lý đào tạo truyền thống sang quản trị trải nghiệm người học dựa trên dữ liệu trong giáo dục mở.

Thứ nhất, cần đổi mới nhận thức về chuyển đổi số giáo dục. Các cơ sở giáo dục đại học không nên xem chuyển đổi số chỉ là mua sắm phần mềm, số hóa hồ sơ hay tổ chức lớp học trực tuyến, mà phải coi đây là quá trình tái cấu trúc mô hình quản trị, chuyển từ kiểm soát quy trình sang kiến tạo giá trị học tập.

Thứ hai, cần xây dựng kiến trúc dữ liệu tích hợp cấp trường, với chuẩn dữ liệu thống nhất, mã định danh người học và cơ chế kết nối giữa các hệ thống quản lý đào tạo, học trực tuyến, khảo thí, thư viện số, khảo sát phản hồi, cố vấn học tập và bảo đảm chất lượng.

Thứ ba, cần phát triển năng lực dữ liệu cho đội ngũ. Cán bộ quản lý, giảng viên, cố vấn học tập và bộ phận bảo đảm chất lượng phải có khả năng đọc hiểu dữ liệu, phân tích xu hướng, nhận diện rủi ro và ra quyết định dựa trên bằng chứng.

Thứ tư, cần đổi mới học liệu số theo logic sư phạm số. Học liệu không nên chỉ là PDF, slide hoặc video ghi hình bài giảng, mà cần có mục tiêu rõ, cấu trúc hợp

lý, tương tác, tự kiểm tra, phản hồi và gợi ý học bổ sung.

Thứ năm, cần hoàn thiện cơ chế phối hợp liên đơn vị trong hỗ trợ người học. Quy trình cảnh báo sớm phải xác định rõ đơn vị tiếp nhận tín hiệu, người chịu trách nhiệm hỗ trợ, hình thức can thiệp, thời hạn xử lý và cơ chế đánh giá kết quả.

Thứ sáu, cần ban hành khung đạo đức dữ liệu giáo dục, quy định rõ nguyên tắc thu thập, xử lý, lưu trữ, chia sẻ và sử dụng dữ liệu học tập; bảo đảm minh bạch, đồng thuận, bảo mật, phân quyền, quyền riêng tư và trách nhiệm giải trình. Dữ liệu phải được dùng để hỗ trợ người học, không phải để giám sát hay gán nhãn.

V. Kết luận

Chuyển đổi từ quản lý đào tạo truyền thống sang quản trị trải nghiệm người học dựa trên dữ liệu là yêu cầu tất yếu của giáo dục mở trong kỷ nguyên số. Bản chất của quá trình này không nằm ở số hóa quy trình hay bổ sung công nghệ, mà ở sự thay đổi tư duy quản trị: từ quản lý chương trình, hồ sơ và kết quả cuối cùng sang quản trị toàn bộ hành trình học tập của người học. Kết quả nghiên cứu cho thấy dữ liệu học tập có vai trò nền tảng trong nhận diện nhu cầu, hành vi, mức độ gắn kết và rủi ro học tập. Tuy nhiên, dữ liệu chỉ tạo ra giá trị khi được tích hợp, phân tích đúng bối cảnh và chuyển hóa thành hỗ trợ cụ thể. Vì vậy, giáo dục mở cần hướng tới mô hình quản trị dữ liệu nhân văn, minh bạch, trách nhiệm và lấy người học làm trung tâm.

Tài liệu tham khảo

European Commission. (2020). *Digital Education Action Plan 2021-2027: Resetting education and training for the digital age*.

- Ferguson, R. (2013). Learning analytics: Drivers, developments and challenges. *International Journal of Technology Enhanced Learning*, 4(5-6), 304-317. <https://doi.org/10.1504/IJTEL.2012.051816>
- Ifenthaler, D., và Yau, J. Y. -K. (2020). Utilising learning analytics to support study success in higher education: A systematic review. *Educational Technology Research and Development*, 68, 1961-1990. <https://doi.org/10.1007/s11423-020-09788-z>
- Jisc. (2015). *Code of practice for learning analytics*.
- Long, P., và Siemens, G. (2011). Penetrating the Fog: Analytics in Learning and Education. *EDUCAUSE Review*, 46(5), 31-40.
- Muñoz-Najar, A., Gilberto, A., Hasan, A., Cobo, C., Azevedo, J. P., và Akmal, M. (2021). *Remote Learning During COVID-19: Lessons from Today, Principles for Tomorrow*. World Bank. <https://doi.org/10.1596/36665>
- Nguyễn, M. H. (2022). Giải pháp công nghệ cho dạy học thực hành trong đào tạo trực tuyến tại Trường Đại học Mở Hà Nội. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở Hà Nội*, 88, 12-20
- OECD. (2023). *OECD Digital Education Outlook 2023: Towards an Effective Digital Education Ecosystem*. OECD Publishing. <https://doi.org/10.1787/c74f03de-en>
- Sclater, N. (2016). Developing a Code of Practice for Learning Analytics. *Journal of Learning Analytics*, 3(1), 16-42. <https://doi.org/10.18608/jla.2016.31.3>
- Siemens, G. (2013). Learning analytics: The emergence of a discipline. *American Behavioral Scientist*, 57(10), 1380-1400. <https://doi.org/10.1177/0002764213498851>
- Slade, S., và Prinsloo, P. (2013). Learning analytics: Ethical issues and dilemmas. *American Behavioral Scientist*, 57(10), 1510-1529. <https://doi.org/10.1177/0002764213479366>
- The World Bank, UNESCO, và UNICEF. (2021). *The State of the Global Education Crisis: A Path to Recovery*. World Bank.
- Thủ tướng Chính phủ. (2022). *Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2022 phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030”*. Công báo. <https://congbao.chinhphu.vn/van-ban/quyet-dinh-so-131-qd-ttg-36755.htm>
- Trần, T. M. H. (2022). Vai trò của mô hình học tập kết hợp trong giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở Hà Nội*, 88, 29-38
- UNESCO. (2019). *Recommendation on Open Educational Resources (OER)*. UNESCO. <https://www.unesco.org/en/legal-affairs/recommendation-open-educational-resources-oer>
- UNESCO. (2023). *Global education monitoring report 2023: Technology in education: A tool on whose terms?* UNESCO. <https://doi.org/10.54676/UZQV8501>
- Viberg, O., Hatakka, M., Bälter, O., và Mavroudi, A. (2018). The current landscape of learning analytics in higher education: A review. *Computers in Human Behavior*, 89, 98-110. <https://doi.org/10.1016/j.chb.2018.07.027>

TRANSFORMING TRADITIONAL TRAINING MANAGEMENT INTO DATA-DRIVEN LEARNER EXPERIENCE MANAGEMENT IN OPEN EDUCATION

Tran Thi Le Dung¹, Nguyen Thi Thuy²

Abstract: *In the context of educational digital transformation under Decision No. 131/QĐ-TTg, the traditional training management model has revealed its limitations, as it mainly focuses on curricula, procedures, and academic records. Open education, characterized by flexibility, personalization, multi-platform learning, and data-rich environments, requires higher education institutions to move towards data-driven learner experience governance. This article analyzes the theoretical foundations of this transition and clarifies the role of learning data in identifying learners' needs, behaviors, levels of engagement, and learning outcomes. On that basis, the article identifies key challenges related to data infrastructure, data capacity, digital learning resources, personalized support, and data ethics, and proposes appropriate recommendations.*

Keywords: *open education; learning data; educational governance; learner experience; digital transformation in education*

¹ Hanoi Open University, Hanoi, Vietnam

² Electric Power University, Hanoi, Vietnam